

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT | 3 |
| DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ..... | 4 |
| CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ..... | 5 |
| 1.1. Tên chủ cơ sở:..... | 5 |
| 1.2. Tên cơ sở:..... | 5 |
| 1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở: | 5 |
| 1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở | 5 |
| 1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở..... | 6 |
| 1.3.3. Sản phẩm của cơ sở: | 8 |
| 1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở: | 9 |
| 1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu..... | 9 |
| 1.4.2. Nhu cầu về điện, nước | 9 |
| 1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: | 10 |
| CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 11 |
| 2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: | 11 |
| 2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường: | 12 |
| CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 13 |
| 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải | 13 |
| 3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa..... | 13 |
| 3.1.2. Thu gom, thoát nước thải | 13 |
| 3.1.3. Xử lý nước thải | 13 |
| 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải | 18 |
| 3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường | 19 |
| 3.3.1. CTR sinh hoạt | 19 |
| 3.3.2. Chất thải rắn sản xuất thông thường | 19 |
| 3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại | 19 |
| 3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: không | 20 |

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của: Nhà máy sản xuất dụng cụ du lịch Jinquan (công suất 3.000.000 sản phẩm/năm)

| | |
|---|----|
| 3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: | 20 |
| 3.6.1. Đối với sự cố vỡ, tràn hệ thống xử lý nước thải | 20 |
| 3.6.2. Đối với sự cố cháy nổ bình hơi..... | 20 |
| 3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không. | 20 |
| 3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: không..... | 21 |
| CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG | 22 |
| 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải..... | 22 |
| 4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải, tiếng ồn, độ rung: | 23 |
| CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 24 |
| 5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải..... | 24 |
| 5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải. | 24 |
| CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 25 |
| 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án | 25 |
| 6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:..... | 25 |
| 6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:..... | 25 |
| 6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật..... | 25 |
| 6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:..... | 25 |
| 6.2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án: không..... | 25 |
| 6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm:..... | 25 |
| CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ..... | 26 |
| CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... | 27 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO..... | 28 |

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

| TT | VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI |
|-----------|-----------------|------------------------------------|
| 1 | BTNMT | Bộ Tài nguyên Môi trường |
| 2 | BVMT | Bảo vệ môi trường |
| 3 | BYT | Bộ y tế |
| 4 | CBCNV | Cán bộ công nhân viên |
| 5 | CTNH | Chất thải nguy hại |
| 6 | CTR | Chất thải rắn |
| 7 | ĐTM | Đánh giá tác động môi trường |
| 8 | ĐVT | Đơn vị tính |
| 9 | GPMB | Giải phóng mặt bằng |
| 10 | GPMT | Giấy phép môi trường |
| 11 | HTXL | Hệ thống xử lý |
| 12 | KCN | Khu công nghiệp |
| 13 | PGS.TS | Phó giáo sư, tiến sĩ |
| 14 | QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| 15 | QĐ | Quyết định |
| 16 | TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| 17 | TNHH MTV | Trách nhiệm hữu hạn một thành viên |
| 18 | UBND | UBND |
| 19 | VSV | Vi sinh vật |
| 20 | WHO | Tổ chức y tế thế giới |

DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC SƠ ĐỒ

| | |
|---|----|
| Bảng 1.1. Công suất sản phẩm của Nhà máy..... | 6 |
| Bảng 1.2. Khối lượng nguyên vật liệu giai đoạn hoạt động | 9 |
| Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy | 10 |
| Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm | 22 |
| Sơ đồ 1.1. Quy trình may áo quần..... | 6 |
| Sơ đồ 1.2. Quy trình sản xuất túi ngủ..... | 7 |
| Sơ đồ 1.3. Quy trình sản xuất balo | 8 |
| Sơ đồ 2.1. Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy | 14 |

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV Dụng cụ du lịch Jinquan Việt Nam

- Địa chỉ văn phòng: Khu Công Nghiệp Nam Đông Hà, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Kang Zheng Zhi. Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0233 3 566 999

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3200628044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Trị cấp ngày 20/5/2016, thay đổi lần thứ 1 ngày 16/7/2019;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 21130871130 do Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh; chứng nhận lần đầu ngày 16/5/2016; chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 30/8/2017.

1.2. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất dụng cụ du lịch Jinquan (công suất 3.000.000 sản phẩm/năm).

- Địa điểm cơ sở: Thuộc thửa đất số 232 tờ bản đồ số 46 có diện tích 37.317 m² nằm trong KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Thông báo số 1451/SXD-QLXD ngày 13/9/2019 của Sở Xây dựng về kết quả thẩm định thiết kế công trình Nhà máy sản xuất dụng cụ du lịch Jinquan, hạng mục Nhà ăn + làm việc và xưởng sản xuất.

+ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Giấy xác nhận số 3350/GXN-STNMT ngày 21/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất dụng cụ du lịch Jinquan (công suất 3.000.000 sản phẩm/năm)”.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án có tổng mức đầu tư là: 180.350.000.000 đồng. Dự án thuộc nhóm B.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Công suất nhà máy:

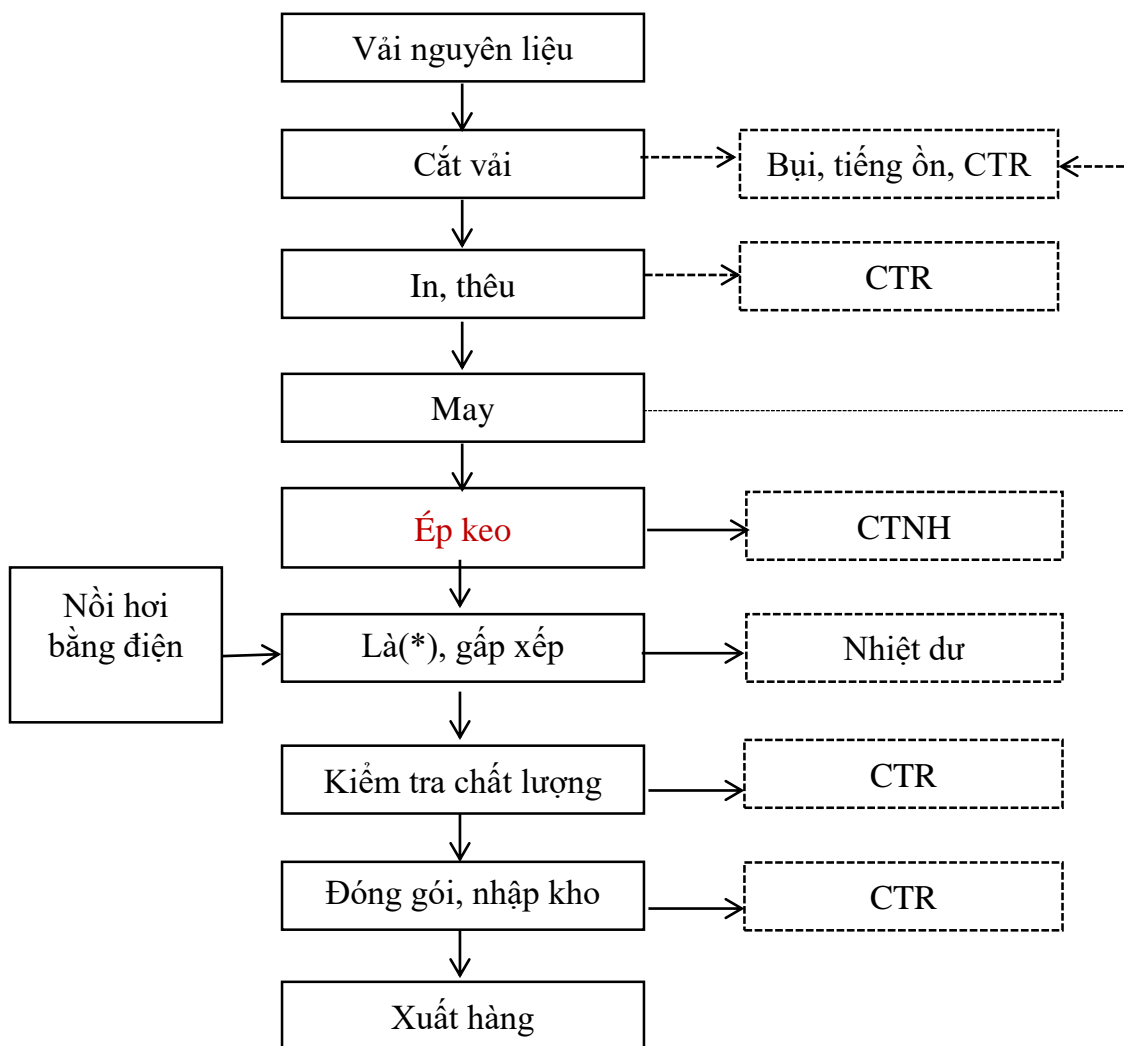
Bảng 1.1. Công suất sản phẩm của Nhà máy

| STT | Sản phẩm | Công suất (sản phẩm/năm) |
|-----|---------------------|--------------------------|
| 1 | Túi ngủ | 1.200.000 |
| 2 | Balo | 1.500.000 |
| 3 | Áo quần gió du lịch | 300.000 |
| | TỔNG | 3.000.000 |

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

* Công nghệ:

- Công nghệ may áo quần (áo quần gió du lịch):



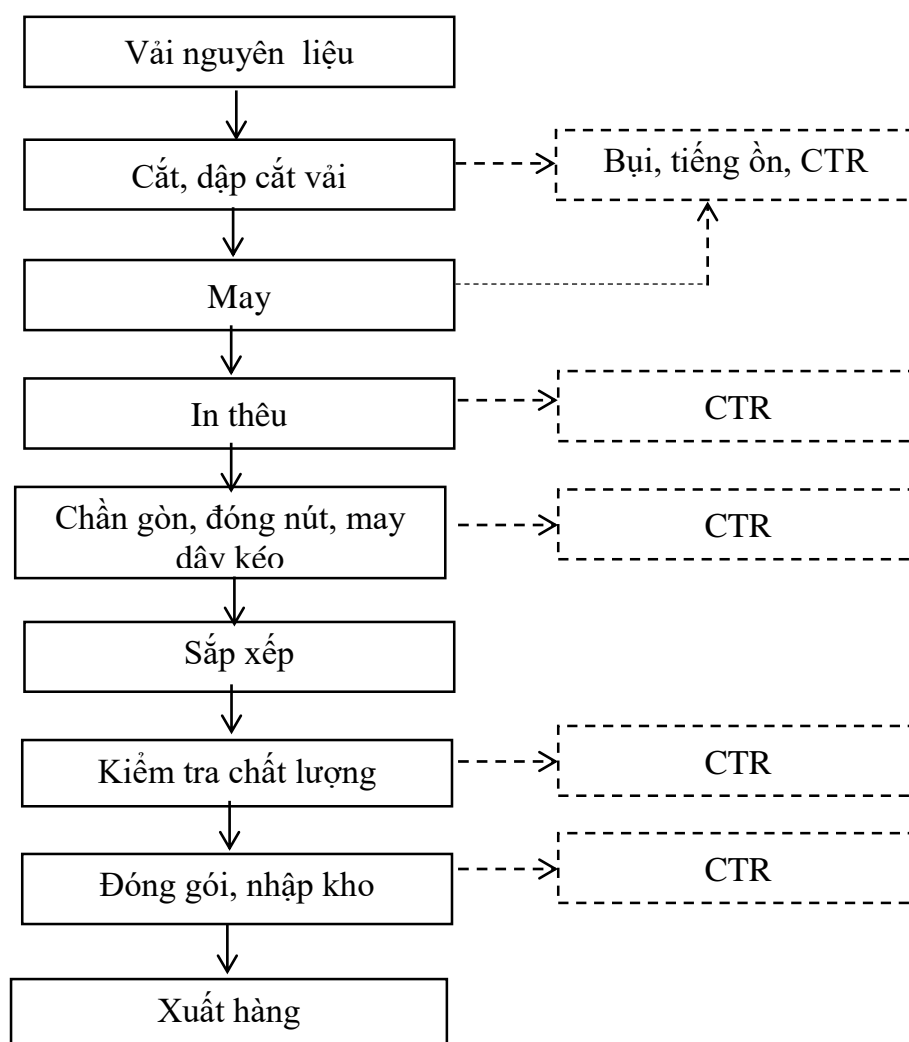
Sơ đồ 1.1. Quy trình may áo quần

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Vải sau khi được kiểm tra sẽ được đưa vào nhà xưởng sản xuất để cắt theo đúng kích thước và in, thêu trực tiếp lên sản phẩm (đối với những sản phẩm cần in các chi tiết sẽ được gửi đi xưởng in bên ngoài để in). Sau đó được chuyển qua công đoạn may, ép keo để hoàn thiện sản phẩm. Sau đó sẽ được gấp xếp để đóng gói, nhập kho xuất hàng đi tiêu thụ.

(*): Tùy thuộc vào từng loại vải sử dụng, một số sản phẩm có thể sẽ được là ủi trước khi gấp xếp.

- Công nghệ sản xuất túi ngủ:

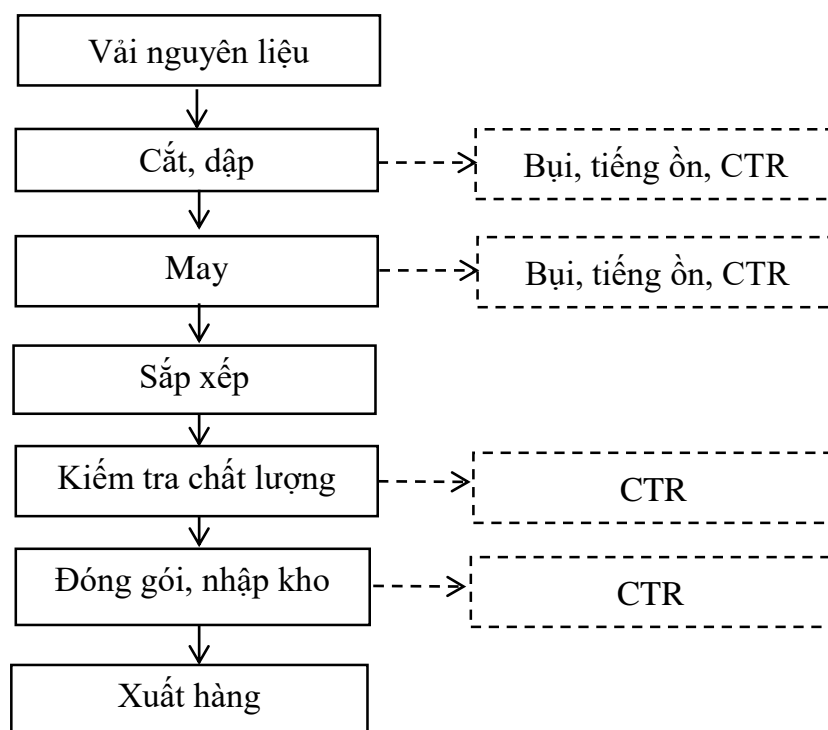


Sơ đồ 1.2. Quy trình sản xuất túi ngủ

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nguyên liệu sau khi kiểm tra sẽ đưa vào nhà xưởng sản xuất để cắt, dập cắt vải theo đúng kích thước của túi ngủ. Sau đó, sẽ được chuyển qua công đoạn may, in thêu chữ lên sản phẩm. Để hoàn thiện đúng yêu cầu của khách hàng, công nhân sẽ thực hiện chần gòn, đóng nút và may dây kéo. Sản phẩm sẽ được kiểm tra trước khi đóng gói, nhập kho để xuất hàng đi tiêu thụ.

- Công nghệ sản xuất balo:



Sơ đồ 1.3. Quy trình sản xuất balo

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nguyên liệu sau khi được kiểm tra sẽ được đưa vào nhà xưởng sản xuất để cắt, dập cắt vải theo đúng kích thước của balo. Sau đó, sẽ được chuyển qua công đoạn may, may dây kéo. Sản phẩm sẽ được kiểm tra trước khi đóng gói, nhập kho để xuất hàng đi tiêu thụ.

* *Loại hình dự án:* Dự án gia công các sản phẩm may mặc.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở: Túi ngủ, ba lô, áo quần gió du lịch.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu

Nguyên liệu chính để sản xuất các sản phẩm của Nhà máy chủ yếu là vải cotton, vải tổng hợp, PP cotton, dây kéo.

Bảng 1.2. Khối lượng nguyên vật liệu giai đoạn hoạt động

| TT | Tên nguyên, vật liệu | ĐVT/năm | Số lượng |
|-----------|-----------------------------|----------------|-----------------|
| 1 | Vải cotton, vải tổng hợp | m | 6.600.000 |
| 2 | Dây dệt | m | 7.070.000 |
| 3 | Phụ liệu kim loại | cái | 3.700.000 |
| 4 | Các loại nhãn vải | cái | 9.000.000 |
| 5 | Chỉ may | cuộn | 1.450.000 |
| 6 | Phụ liệu nhựa | cái | 3.800.000 |
| 7 | Bao nylon | cái | 1.900.000 |
| 8 | Thùng giấy | cái | 347.500 |
| 9 | Keo ép | cuộn | 500 |

1.4.2. Nhu cầu về điện, nước

* *Nhu cầu về điện:* Điện phục vụ cho các hoạt động sản xuất, chiếu sáng, sinh hoạt của Nhà máy là 50.000 KW/tháng (theo nhu cầu thực tế). Điện được sử dụng từ đường dây có sẵn trong KCN Nam Đông Hà, đấu nối vào trạm biến áp của Nhà máy để cung cấp điện ổn định cho hoạt động sản xuất.

* *Nhu cầu về nước:* Nguồn nước phục vụ cho hoạt động của toàn bộ Nhà máy được lấy từ Xí nghiệp nước sạch Đông Hà chạy dọc theo tuyến đường K2 của KCN, nằm giáp về phía Đông Nam khu vực Nhà máy. Lượng nước sử dụng cho Nhà máy bao gồm:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy

| TT | Đối tượng sử dụng nước | Quy mô | Tiêu chuẩn cấp nước | Khối lượng nước (m ³ /ngày.đêm) | |
|----|--|-----------------|------------------------|--|---------------|
| | | | | Sử dụng hàng ngày | Không định kỳ |
| 1 | Nước cấp cho sinh hoạt | | | 67,5 | |
| a | Cấp cho CBCNV | 1.500 người | 30 L/người | 45 | |
| b | Cấp chế biến thức ăn ở nhà ăn, bếp (gồm nước vệ sinh thực phẩm, dụng cụ ăn uống, chế biến thực phẩm) | 1.500 suất/ngày | 15 L/suất | 22,5 | |
| 2 | Nước dịch vụ (nước tưới cây, rửa đường, nước chữa cháy...) | | 10% nước cấp sinh hoạt | | 6,75 |
| 3 | Lượng nước làm mát cho nhà xưởng | Hàng ngày | m ³ /ngày | 15 | |
| 4 | Nước cấp cho nồi hơi bằng điện (dung tích 20L)* 6 nồi | 5,0 bar | 20L/nồi/ngày | 0,12 | |
| | Tổng cộng | - | - | 82,62 | 6,75 |

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

- Hình thức quản lý: Chủ cơ sở là Công ty TNHH MTV dụng cụ du lịch Jinquan Việt Nam trực tiếp quản lý.

- Thời gian hoạt động là 50 năm, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

- Chế độ làm việc và bố trí nhân lực:

+ Thời gian làm việc 300 ngày/năm.

+ Nhà máy sản xuất dụng cụ du lịch Jinquan đã đi vào hoạt động từ tháng 7/2018 với công suất 1.200.000 sản phẩm/năm. Qua quá trình hoạt động từ trước đến nay cho thấy nhu cầu thị trường và đơn đặt hàng từ các đối tác gia tăng nên Chủ đầu tư là Công ty TNHH MTV dụng cụ du lịch Jinquan Việt Nam đã nghiên cứu nâng công suất Nhà máy từ 1.200.000 sản phẩm/năm lên 3.000.000 sản phẩm/năm, với 1.500 công nhân.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

- KCN Nam Đông Hà được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết KCN Nam Đông Hà với diện tích quy hoạch là 98,754ha ngày 26/02/2016 tại Quyết định số 385/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị.

** Hạ tầng kỹ thuật của KCN và sự đáp ứng tiếp nhận chất thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy*

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa: nước mưa trong KCN được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa riêng có bố trí các hố ga thu gom trước khi thoát ra môi trường theo khe Mụ Lén.

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải: Hiện tại KCN Nam Đông Hà chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải phát sinh tại các cơ sở sản xuất được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn quy định trước khi theo mương thoát nước thải chung của KCN ra môi trường tại khe Mụ Lén sau đó là sông Vĩnh Phước.

- Hệ thống xử lý khí thải: Đối với những cơ sở có các loại hình sản xuất phát sinh khí thải, bụi với tải lượng lớn trong KCN đều được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải và vận hành khá ổn định.

- Hệ thống thu gom và xử lý rác thải:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Tất cả các cơ sở trong KCN đều chủ động thu gom và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà vận chuyển xử lý định kỳ, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường bên trong KCN.

+ Chất thải rắn sản xuất: Hầu hết các cơ sở đều chủ động thu gom để tái sử dụng hoặc hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà vận chuyển xử lý.

+ Chất thải nguy hại: Phần lớn các nhà máy trong KCN tự thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại trong khuôn viên. Một số nhà máy đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ điện Lilama Quảng Ngãi thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Hiện nay khu vực khe Mụ Lén và sông Vĩnh Phước chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định khả năng chịu tải của môi trường nơi tiếp nhận nguồn thải nên Chủ Dự án chưa có căn cứ đánh giá nội dung này.

Mặc dù vậy, từ khe Mụ Lén chảy từ phía Tây qua phía Đông sau đó đổ ra sông Vĩnh Phước. Sông Vĩnh Phước bắt nguồn từ vùng đồi cao 300 - 400m thuộc xã Cam Nghĩa (huyện Cam Lộ) chảy qua phía Nam thành phố Đông Hà ở phường Đông Lương rồi đổ vào sông Thạch Hãn tại ngã ba Vĩnh Phước. Đây là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Đông Hà ở trạm bơm nằm về thượng nguồn (điểm cuối đường Trần Bình Trọng) và cung cấp nước tưới tiêu ở trạm bơm thuộc khu phố Lai Phước - phường Đông Lương. Như vậy, theo hướng thoát nước của KCN cũng như Dự án thì sông Vĩnh Phước sẽ là thủy vực chịu ảnh hưởng chính từ hoạt động của Nhà máy nếu như Chủ dự án không xử lý triệt để chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động.

+ Những năm trở lại đây do ảnh hưởng của hạn hán, sông Vĩnh Phước thường xuyên bị khô kiệt, nguồn nước không đủ để cung cấp cho Nhà máy xử lý nước sinh hoạt của TP Đông Hà, do đó phải bơm nguồn nước bổ sung từ hồ Triệu Ái. Quá trình bơm nước từ hồ Triệu Ái từ phía hạ lưu điểm xả thải từ khe Mụ Lén có nguy cơ làm lan truyền ngược dòng chất thải về phía thượng lưu ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cấp cho sinh hoạt (do sông Vĩnh Phước đoạn qua TP Đông Hà có độ dốc nhỏ kết hợp đập dâng cao su phía hạ lưu chặn dòng nên vào mùa kiệt, nguồn nước trên sông trở nên tĩnh hơn, hiện tượng chảy ngược hoàn toàn có thể xảy ra).

+ Hiện nay Công ty CP nước sạch Quảng Trị cũng đã triển khai Dự án: đầu tư xây dựng Đập dâng trên sông Vĩnh Phước nhằm tích trữ, duy trì sự ổn định nguồn nước cấp cho sinh hoạt. Công trình được hoàn thiện giải quyết được các hạn chế nêu trên.

+ Mặc dù vậy các nguồn thải trong lưu vực nói chung và KCN Nam Đông Hà nói riêng cần được xử lý đảm bảo Quy chuẩn quy định trước khi xả thải để tránh ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước sông.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hiện tại, Nhà máy đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn dài 880m. Đối với thoát nước trên mái nhà xưởng sẽ được thu bằng ống nhựa PVC Ø90 đầu nối với hệ thống ống bê tông ly tâm, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của KCN trên tuyến đường K2 tại 02 cửa thoát (vị trí gần cổng và vị trí góc Đông Nam). Hệ thống có bố trí 16 hố ga nhằm thu nước mưa và bẫy các tạp chất rắn. Qua thời gian hoạt động cho thấy hệ thống này hoạt động có hiệu quả. Vì vậy trong thời gian tới Nhà máy sẽ duy trì sử dụng hệ thống này, đồng thời bổ sung áp dụng thêm các biện pháp sau:

- Thường xuyên thu gom, nạo vét hệ thống thoát nước mưa tránh gây tắc nghẽn hệ thống.

- Vệ sinh, thu gom chất thải trên bề mặt khu vực sân, đường nội bộ thường xuyên tránh nước mưa cuốn trôi các chất gây tắc nghẽn hệ thống.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Công trình thu gom nước thải: Nước thải sinh hoạt của CBCNV trong Nhà máy được thu gom bằng các tuyến ống nhựa PVC D= 200mm dẫn về hầm tự hoại 3 ngăn.

- Công trình thoát nước thải: Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý được sử dụng ống dẫn bằng nhựa PVC D= 200mm thoát ra cống chung của KCN Nam Đông Hà.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Đường ống thoát nước thải nằm trên đường K2 là hệ thống tiếp nhận, thu gom nước thải chung của KCN Nam Đông Hà nên tiếp nhận nước thải của Nhà máy là hoàn toàn phù hợp với quy định.

(Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước nêu trên kèm theo ở phần phụ lục)

3.1.3. Xử lý nước thải

** Nước thải sinh hoạt:*

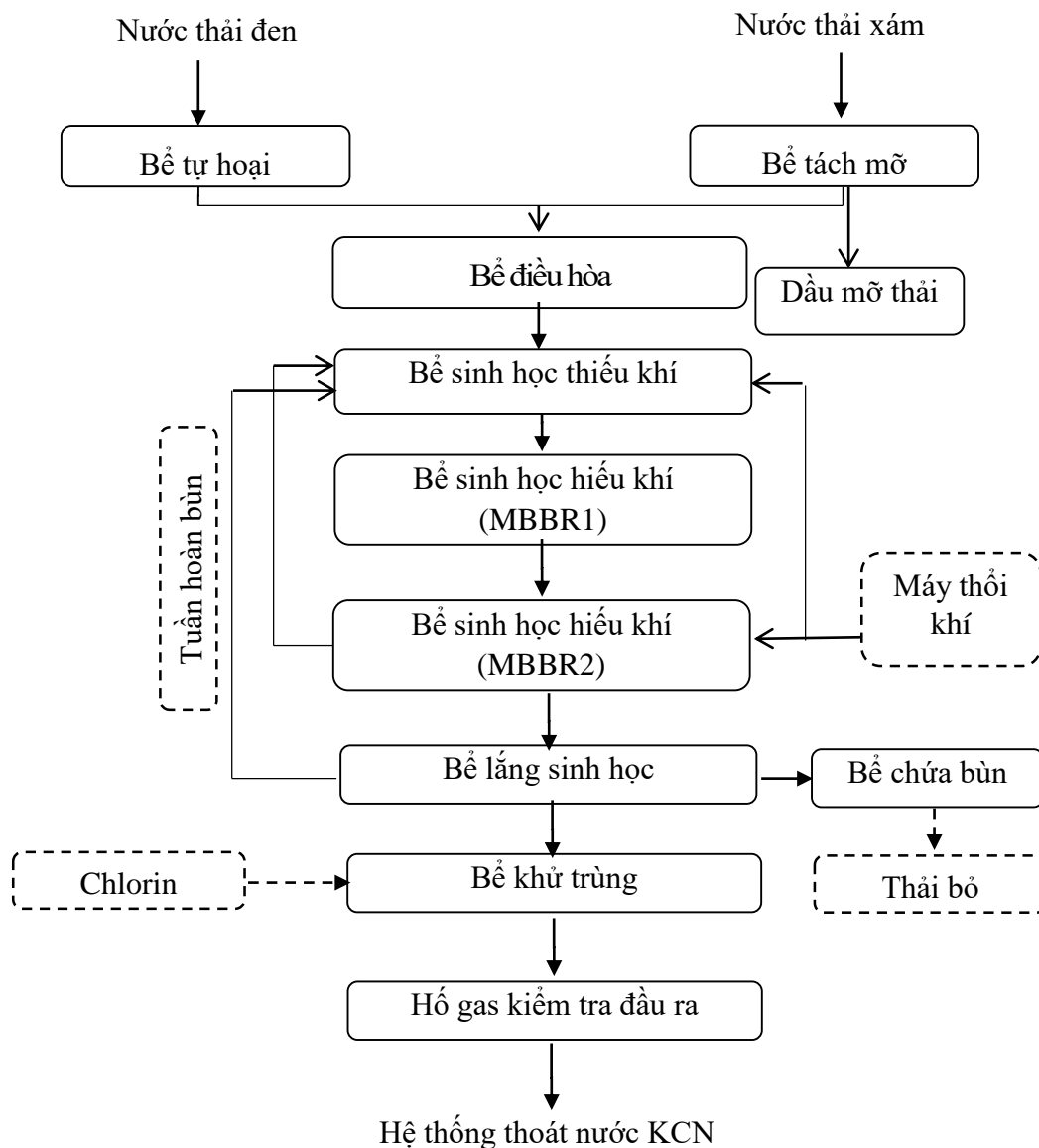
Để xử lý nước thải đáp ứng nhu cầu sử dụng khi Nhà máy đi vào hoạt động với quy mô 1.500 công nhân, Nhà máy đã xây dựng khu xử lý nước thải tập trung với diện

tích 109,5 m², công suất 100 m³/ngày đêm. Cụ thể như sau:

Hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt khoảng: 67,5 m³/ngày đêm; Nước thải từ hoạt động xả đáy hệ thống làm mát khoảng: 2 m³/ngày đêm.

Công nghệ xử lý có quy trình như sau:



Sơ đồ 2.1. Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy

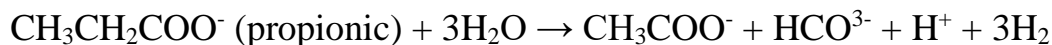
Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải đen từ các khu vệ sinh sẽ được thu gom vào hầm tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, tại đây quá trình phân hủy chất hữu cơ trong điều kiện yếm khí làm giảm COD, BOD trong nước thải sẽ xảy ra 4 giai đoạn: thủy phân, axit hóa, axetat hóa, metan hóa.

- Giai đoạn 1: (Giai đoạn thủy phân) nước thải mới nạp vào bắt đầu quá trình lên men vi sinh. Dưới tác dụng của các loại men khác nhau do nhiều loại vi sinh vật tiết ra (vi khuẩn Clostridium, bipiclobacterium, bacillus gram âm không sinh bào tử, staphylococcus), các chất hữu cơ phức tạp như cacbonhydrat, protein, lipid dễ dàng bị phân hủy thành các chất hữu cơ đơn giản, dễ bay hơi như etanol, các axit béo như axit axetic, axit butyric, axit propionic, axit lactic... và các khí CO₂, H₂ và NH₃.

- Giai đoạn 2: (Giai đoạn Axit hóa) là giai đoạn lên men, hay giai đoạn đầu của quá trình bán phân hủy, nhờ các vi khuẩn Acetogenic bacteria (vi khuẩn tổng hợp axetat), chuyển hóa các cacbonhydrat và các sản phẩm của giai đoạn 1 như Albumozpepit, Glyxerin và các axit béo thành các axit có phân tử lượng thấp hơn, như C₂H₅COOH, C₃H₇COOH, CH₃COOH, một ít H₂ và CO₂,... Quá trình này sản sinh các sản phẩm lên men tạo mùi khó chịu hôi thối như H₂S, indol, scatol..., pH của môi trường dịch phân hủy ở dưới 5.

- Giai đoạn 3: (Giai đoạn Axetat hóa) Các vi khuẩn tạo Metan chưa thể sử dụng được các sản phẩm của các giai đoạn trước (1 và 2) để tạo thành Metan, nên phải phân giải tiếp tục để tạo thành các phân tử đơn giản nhỏ hơn nữa (trừ axit acetic), nhờ các vi khuẩn Axetat hóa. Sản phẩm của quá trình phân giải này gồm axit acetic, H₂, CO₂.

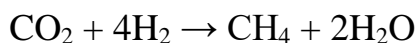


Giai đoạn này, nhờ các vi khuẩn Axetat hóa phân giải các sản phẩm của giai đoạn trước tạo nhiều sản phẩm H₂, và nó được vi khuẩn Metan sử dụng cùng với CO₂ để hình

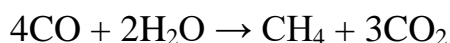
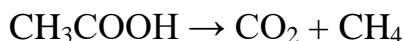
thành Metan (CH₄), bắt đầu giai đoạn phân hủy. Lúc này các chất bã hữu cơ phân hủy mủn ra thành các phân tử nhỏ, lơ lửng trong dịch thải. pH của môi trường dịch bể phân hủy chuyển sang kiềm và tối ưu ở khoảng 6,8 – 7,8.

- Giai đoạn 4: (giai đoạn metan hóa): Đây là giai đoạn cuối cùng của quá trình phân giải kỵ khí tạo thành hỗn hợp sản phẩm, trong đó khí CH₄ chiếm thành phần lớn. Quá trình hình thành khí CH₄ được đồng thời, bằng 3 con đường:

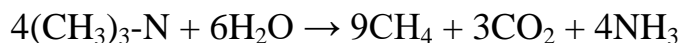
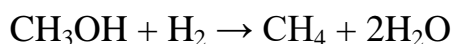
+ Nhờ vi khuẩn hydrogenotrophic methanogen sử dụng cơ chất là hydro và CO₂:



+ Nhờ vi khuẩn acetotrophic methanogen chuyển hóa axetat thành metan và CO₂. Khoảng 70% lượng metan sinh ra bằng con đường này.



+ Nhờ vi khuẩn methylotrophic methanogen phân giải cơ chất chứa nhóm metyl:

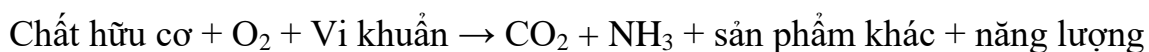


Trong các nghiên cứu cho thấy rằng: Trong 3 giai đoạn đầu (thủy phân, acid hóa và acetic hóa) thì lượng COD hầu như không giảm. COD chỉ giảm trong giai đoạn metan hóa, giai đoạn cuối cùng của quá trình phân giải kỵ khí. Ngoài các sản phẩm chính tạo metan, còn có các sản phẩm NH₃, H₂S, C₈H₇N (indol), C₉H₉N (scatol),... gây mùi thối.

Nước thải đen và nước thải xám sẽ được bơm qua bể điều hòa để điều hoà, ổn định lưu lượng và nồng độ các chất trong nước thải. Trong bể điều hòa sẽ được gắn hệ cấp khí làm nhiệm vụ khuấy trộn nước trong bể, tránh tình trạng lắng bùn, sau đó được bơm qua cụm bể xử lý sinh học. Có 02 bể sinh học được phối hợp nhằm loại bỏ các chất hữu cơ (BOD, COD), nitrat hóa (phản ứng chuyển NH₄⁺ thành NO₃⁻), khử nitrat (chuyển NO₃⁻ thành khí N₂) và Phospho. 02 bể sinh học này được thiết kế và vận hành ở 2 điều kiện môi trường khác nhau: thiếu khí Anoxic (thiếu oxy) và bể xử lý sinh học MBBR 1, 2 (giàu oxy).

Trong các bể xử lý sinh học hiếu khí sẽ diễn ra quá trình phân hủy sinh học hiếu khí, do đó sẽ được sục khí oxy vào để nuôi VSV trên các giá thể màng MBBR nhằm tăng bề mặt tiếp xúc giữa nước thải và VSV xử lý. Các VSV này có tác dụng chuyển hóa các chất hữu cơ thành năng lượng, tổng hợp sinh khối từ chất hữu cơ và các nguyên tố dinh dưỡng khác bên trong tế bào VSV. Quá trình phân hủy sinh học hiếu khí gồm 3 giai đoạn sau:

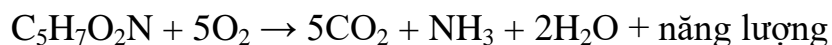
- Giai đoạn 1: Oxi hóa các chất hữu cơ trong nước có các VSV như: saphrophytes, micrococus, pseudomonas...



- Giai đoạn 2: Quá trình đồng hóa để xây dựng tế bào có các VSV như: nitrosomonas...



- Giai đoạn dị hóa: Hô hấp nội bào có các vi khuẩn như: nitrobacter...



Sau khi qua 02 bể sinh học hiếu khí nước thải và bùn VSV sẽ được đưa qua bể lắng để lắng các bông bùn có khối lượng lớn, lượng bùn lắng qua bể chứa bùn được chia làm hai phần, 1 phần sẽ được tuần hoàn trở lại bể thiếu khí nhằm bổ sung sinh khối VSV để tiếp tục xử lý, 1 phần sẽ được hút qua thiết bị ép bùn để làm giảm độ ẩm, thành phần chủ yếu chứa sinh khối của VSV, định kỳ sẽ được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý.

Nước thải sau tách bùn được khử trùng bằng Chlorin để tiêu diệt các vi sinh vật có trong nước thải trước khi thải ra môi trường đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT.

- Bố trí mặt bằng: Vị trí hệ thống xử lý được xây dựng ở góc phía Đông Nam trong khuôn viên của Nhà máy.

Với đặc tính và quy trình xử lý nước thải như vậy, Nhà máy lựa chọn xây dựng hệ thống XLNT như sau:

- Bể tự hoại: kích thước (10,0×7,0×5,0)m, đáy và thành bể bằng BTCT.

- Bể tách mỡ: kích thước (1,0×0,5×1,0)m, đáy và thành bể bằng BTCT.
- Bể điều hòa: kích thước (3,3 × 2,3 × 3,0)m, đáy và thành bể bằng BTCT M250.
- Bể sinh học thiếu khí (Anoxic): kích thước (2,4 × 2,0 × 3,0)m, đáy và thành bể bằng BTCT M250.
- Bể sinh học hiếu khí (MBBR1): kích thước (2,4 × 5,5 × 3,0)m, đáy và thành bể bằng BTCT M250.
- Bể sinh học hiếu khí (MBBR2): kích thước (3,5 × 4,2 × 3,0)m, đáy và thành bể bằng BTCT M250.
- Bể lắng sinh học: kích thước (2,5 × 2,5 × 3,0)m đáy và thành bể bằng BTCT.
- Bể khử trùng + thu bùn: kích thước (1,5 × 2,3 × 3,0)m, đáy và thành bể bằng BTCT.
- Bể chứa bùn sinh học: kích thước (2,5 × 2,0 × 3,0)m.

(Bản vẽ hoàn công kèm theo ở phụ lục)

- * Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng: Chlorin 0,4 kg/ngày/70 m³.
- * Định mức tiêu hao điện năng sử dụng cho quá trình vận hành: 12KWh/ngày/70 m³.

Chất lượng môi trường nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt yêu cầu (cột B), theo QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống XLNT cụ thể, Chúng tôi sẽ tổ chức vận hành thử nghiệm theo quy định sau khi được cơ quan thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường. Quá trình vận hành thử nghiệm sẽ được báo cáo cơ quan cấp phép cử cán bộ công chức theo dõi, giám sát.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Hiện tại, các xưởng sản xuất đã được xây dựng cao thoáng, có hệ thống quạt thông gió, quạt hút tại nhằm tạo không gian thoáng mát và giảm nhiệt.
- Tại nhà bếp được lắp đặt hệ thống máy hút mùi để giảm thiểu nồng độ mùi thức ăn, mùi dầu mỡ trong phòng, đồng thời loại bỏ một phần bụi và khí độc.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của: Nhà máy sản xuất dụng cụ du lịch Jinquan (công suất 3.000.000 sản phẩm/năm)

- Hệ thống cây xanh cảnh quan: Hiện tại, Nhà máy đã hoàn thiện xây dựng hệ thống cây xanh với diện tích 7.646 m² (chiếm 20,5% tổng diện tích). Hệ thống cây xanh (tràm) và được trồng bao quanh hàng rào và cây cảnh trồng 2 bên các nhà xưởng sản xuất, đường nội bộ.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. CTR sinh hoạt

- Hiện tại, để xử lý chất thải này Nhà máy đã bố trí 3 thùng rác loại 240L tại nhà kho + xưởng sản xuất, 14 thùng rác loại 120L đặt tại xưởng sản xuất, nhà may trang phục và nhà làm việc, nhà ăn để thu gom rác thải sinh hoạt.

Ngoài ra, Nhà máy thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động của CTR đã được áp dụng có hiệu quả trong thời gian qua như:

- Hàng ngày, công nhân sẽ thu gom và vận chuyển rác về tập trung tại kho chứa CTR nằm ở góc phía Tây Bắc Nhà máy và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà đem đi xử lý định kỳ 02 ngày/lần.

- Đối với các loại chất thải có khả năng tái chế như vỏ chai, lọ; giấy vụn, bìa carton,... sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

3.3.2. Chất thải rắn sản xuất thông thường

Đối với CTR sản xuất thông thường, Nhà máy áp dụng các biện pháp cụ thể như sau:

- Đối với chất thải rắn là lõi nhựa của cuộn chỉ, các phụ liệu kim loại ... sẽ được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Các chất thải còn lại sẽ hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà đem đi xử lý định kỳ 02 ngày/lần.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Lượng CTNH phát sinh không lớn, trong đó chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính dầu,...

- CTNH trong Nhà máy được thu gom theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nhà máy áp dụng các biện pháp thu gom như sau:

- CTNH được thu gom tập trung vào 1 thùng rác 120L, có nắp đậy và tại các thùng

Chủ Cơ sở: Công ty TNHH MTV Dụng cụ du lịch Jinquan Việt Nam

Đơn vị tư vấn: Công ty Cổ phần phát triển công nghệ môi trường Miền Trung

chứa CTNH được dán nhãn để nhân viên thu gom biết phân loại chất thải, sau đó lưu vào khu vực kho phân loại rác thải bố trí phía Tây Bắc Nhà máy.

- Khu vực kho chứa chất thải nguy hại sẽ được bố trí về góc phía Tây Bắc của Nhà máy để vận chuyển khi đưa đi xử lý. Ngoài ra, bên ngoài kho chứa CTNH bố trí 01 biển báo khu vực nguy hiểm không cho người ngoài ra vào khu vực.

- Hợp đồng với Công ty Cổ phần Cơ điện Môi trường Lilama Quảng Ngãi để vận chuyển và đưa đi xử lý với tần suất 1 lần/năm.

(Có hợp đồng kèm theo)

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: không

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Đối với sự cố vỡ, tràn hệ thống xử lý nước thải

- Thiết kế và vận hành hệ thống theo đúng thiết kế;
- Yêu cầu tổ vệ sinh môi trường của Nhà máy thường xuyên kiểm tra hiện trạng đường cống gom nước thải. Nếu có hiện tượng tắc nghẽn phải báo cáo ngay với Ban lãnh đạo để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trong trường hợp hệ thống thu gom bị tắc nghẽn cần tiến hành nạo vét, sửa chữa để khắc phục kịp thời trong 24h. Không để nước chưa qua xử lý tràn lên mặt đường gây ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực.

- Để kéo dài tuổi thọ của hệ thống, ngoài việc bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ cho các máy móc thiết bị, còn phải bảo dưỡng các bể xử lý như tra dầu mỡ các van,... đảm bảo cho hệ thống được sạch sẽ, ngăn nắp.

3.6.2. Đối với sự cố cháy nổ bình hơi

Nhà máy sử dụng nồi hơi điện để cung cấp hơi cho quá trình là, ủi. Do đó để đảm bảo an toàn cho quá trình sản xuất, Nhà máy sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng, vệ sinh bình;
- Lập quy trình vận hành và quy định an toàn đối với bình hơi, trong đó nêu rõ:
 - + Kiểm tra an toàn thiết bị trước khi vận hành;
 - + Phải trực 24/24 trong quá trình vận hành bình;

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Tại Giấy xác nhận số 3350/GXN-STNMT ngày 21/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất dụng cụ du lịch Jinquan (công suất 3.000.000 sản phẩm/năm)”: Chủ dự án đầu tư xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải 50 m³/ngày đêm và 39 m³/ngày đêm. Tuy nhiên, Chủ Dự án đã đề xuất xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống XLNT từ 50 m³/ngày đêm thành 100 m³/ngày đêm. Đề xuất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến tại Văn bản số 2904/STNMT-CCBVMT ngày 30/8/2021 về việc xin điều chỉnh nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất dụng cụ du lịch Jinquan.

Nhìn chung, điều chỉnh này không ảnh hưởng đến công nghệ và công suất xử lý nước thải từ nhà máy; không gây ô nhiễm thứ cấp đến môi trường. Đồng thời, đảm bảo chi phí đầu tư và vận hành cho Chủ Dự án.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt 67,5 m³/ngày đêm.
 - + Nguồn số 02: nước thải từ hoạt động xả đáy hệ thống làm mát khoảng: 2 m³/ngày đêm.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 69,5 m³/ngày đêm (làm tròn 70 m³/ngày đêm).
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận là cống chung trên đường K2 KCN Nam Đông Hà.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Chất lượng nước thải được xử lý đạt Quy chuẩn cho phép trước khi xả thải – theo QCVN 14:2008/BTNMT cột B (trong đó $C_{max} = C \times K$ với $K=1,0$).

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | QCVN 14:2008/BTNMT |
|----|-------------------------------------|------------|-----------------------|
| | | | Cột B, K=1,0 |
| 1 | pH | - | 5,5 - 9 |
| 2 | BOD ₅ (20 °C) | mg/l | 50 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 100 |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/l | 1.000 |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4 |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 10 |
| 7 | Nitrat (tính theo N) | mg/l | 50 |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 20 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 10 |
| 10 | Phosphat (tính theo P) | mg/l | 10 |
| 11 | Tổng Coliform | MPN/100 ml | 5.000 |

* Ghi chú:

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

Báo cáo đề xuất cấp GPMT của: Nhà máy sản xuất dụng cụ du lịch Jinquan (công suất 3.000.000 sản phẩm/năm)

- $K=1,0$: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có trên 500 người;

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải nằm ở góc phía Tây Nam dự án, có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X: 1.857.501m; Y: 591.275m.

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận: cống gom nước thải chung trên đường K2 của KCN Nam Đông Hà sau đó đổ ra khe Mụ Lén cách khu vực Nhà máy khoảng 400m về phía Đông.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải, tiếng ồn, độ rung: không

CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Nhằm đảm bảo thu gom, xử lý nước thải và theo yêu cầu của Kế hoạch BVMT đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, Công ty đã phối hợp với Công ty CP Tư vấn chính sách môi trường Việt thực hiện cải tạo, nâng cấp công suất hệ thống XLNT từ 50 m³/ngày đêm thành 100 m³/ngày đêm (thời gian cải tạo từ tháng 11/2021 đến tháng 1/2022), bước đầu kết quả được đánh giá như sau:

Bảng 5.1. Chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống XLNT công suất 100 m³/ngày đêm.

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | 1224/AQ/NT | QCVN 14:2008/BTNMT |
|----|-------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------|
| | | | | Cột B, K=1,0 |
| 1 | pH | - | 6,5 | 5,5 - 9 |
| 2 | BOD ₅ (20 °C) | mg/l | 27 | 50 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 20,5 | 100 |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/l | 593 | 1.000 |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 3,2 | 4 |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 6,8 | 10 |
| 7 | Nitrat (tính theo N) | mg/l | 1,63 | 50 |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 0,5 | 20 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | <0,01 | 10 |
| 10 | Phosphat (tính theo P) | mg/l | 0,38 | 10 |
| 11 | Tổng Coliform | MPN/100 ml | 1,1x10 ³ | 5.000 |

Ghi chú:

- 1224/AQ/NT: Mẫu nước thải đầu ra sau trạm XLNT của Nhà máy ngày 24/12/2021 do Trung tâm Công nghệ Môi trường tại TP Đà Nẵng - Viện Công nghệ Môi trường.

Nhận xét: Nhìn chung nước thải sau xử lý của Nhà máy đảm bảo Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1). Tuy nhiên, để đánh giá hiệu quả chính xác của Hệ thống, Chúng tôi sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường, Kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu rõ ở phần Chương VI của báo cáo.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải: Không

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, Chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

- Đối với Cơ sở sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Chủ Dự án gửi thông báo tới Cơ quan cấp phép trước 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Thời gian vận hành thử nghiệm tối đa 05 ngày.

- Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Áp dụng theo quy định tại khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kế hoạch vận hành thử nghiệm của Cơ sở như sau:

- Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: 06 mẫu đơn, cụ thể như sau:

+ Giai đoạn ổn định (03 ngày liên tục): 03 mẫu đầu vào 03 mẫu đầu ra.

- Thông số quan trắc: vận tốc/lưu lượng thải, pH, BOD₅ (20⁰C), TSS, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,0).

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch: Công ty TNHH TNMT Minh Hoàng hoặc Đơn vị khác có năng lực đúng quy định; đáp ứng các tiêu chí lựa chọn nhà thầu của Chủ đầu tư.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: Dự án có lưu lượng thải 70 m³/ngày đêm (< 500 m³/ngày đêm) nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại số thứ tự dòng số 3, cột 5, Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: không

6.2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án: không

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm: kinh phí lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm: khoảng 15 triệu đồng.

CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Ngày 10/6/2021, Đoàn kiểm tra gồm Phòng cảnh sát PCTP về Môi trường Công an tỉnh, Chi cục BVMT Quảng Trị và Ban quản lý KKT tỉnh đã có Biên bản làm việc về tình hình xả thải của Công ty TNHH MTV dụng cụ du lịch Jinquan Việt Nam, trong đó có các chỉ tiêu NH₄-N, BOD₅, Coliform vượt QCVN 14:2008/BTNMT. Công ty đã nghiêm túc tu sửa, khắc phục các sự cố xảy ra ngoài mong muốn và chấp hành đầy đủ các quyết định liên quan, hiện nay đã phối hợp với Công ty CP Tư vấn chính sách môi trường Việt hoàn thành thực hiện cải tạo, nâng cấp công suất hệ thống xử lý nước thải từ 50 m³/ngày đêm thành 100 m³/ngày đêm.

(Biên bản làm việc kèm theo)

CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, Chủ Cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 02/2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT;

+ QCVN 08 - MT:2015/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước mặt.

+ QCVN 09:2015/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước dưới đất.

+ QCVN 14:2008/BTNMT - QCKTQG về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,0).

- Chủ Cơ sở cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của Nhà máy làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật.
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật (hoàn công HTXL 50 m³/ngày đêm và phân nâng cấp 100 m³/ngày đêm).
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở; hợp đồng thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, nghiệm thu PCCC;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; một số văn bản pháp lý liên quan khác.
- Hình ảnh liên quan đến Dự án.